

Chủ biên: Aho - Đinh Thị Nghĩa

Flashcard N4

180 Kanji N4

2020.04.30



0円

Make by

AhoVN

PHI THƯƠNG MẠI

Youtube/AhoVN

Youtube/LophoctiengnhatAho

Website: AhoVN102.com

一緒に頑張りましょう！

Lời mở đầu

AhoVN đã biên soạn Bộ FlashCard Kanji N4 này trong vòng 3 tháng, tập hợp những Kanji hay ra trong kì thi JLPT.

Đặc điểm của FlashCard Kanji N4 này:

- Học từ vựng hữu ích: Ngoài từ Kanji chính thì mỗi thẻ còn có nhiều ví dụ từ vựng mở rộng đi kèm giúp bạn tăng thêm vốn từ vựng.
- Đầy đủ âm đọc Kun'yomi và On'yomi: Điều này sẽ giúp bạn phán đoán được cách đọc khi nó đi kèm với kanji khác.
- Thiết kế sang trọng, bố cục tối ưu mang lại hiệu quả tối đa.
- Không có romaji: Chúng tôi chỉ sử dụng hiragana và kanji chứ không dùng phiên âm romaji - vì nó không thích hợp cho người Việt học tiếng Nhật.
- Mặt trước chỉ có kanji, mặt sau đầy đủ phiên âm, nghĩa... để nâng cao hiệu quả ghi nhớ.

Sản phẩm này được AhoVN Team biên soạn là bản phi thương mại vì cộng đồng, nên bạn có thể nhận miễn phí mà không phải trả bất cứ khoản tiền nào. Khi có bản cập nhật mới thì sẽ được công bố trên AhoVN102.com và kênh Youtube AhoVN.

AhoVN khuyến khích bạn in ra để sử dụng một cách hiệu quả.

不

1. 不足
2. 不当
3. 不安
4. 不動産

AhoVN

KUN: フ、ブ
ON: フ、ブ

BẤT

 Chẳng, không thể

1. ふそく Không đủ
2. ふとう Không tương thích
3. ふあん Bất an
4. ふどうさん Bất động sản

AhoVN

世

1. 世の中
2. 世界
3. 世代
4. 世紀

AhoVN

KUN: よ、さん、じゅう
ON: セイ、セ、ソウ

THẾ

 Thế gian, xã hội

1. よのなか Trên thế gian
2. せかい Thế giới
3. せだい Thế hệ
4. せいき Thế kỉ

AhoVN

主

1. 主に
2. 飼い主
3. 主人
4. 主語

AhoVN

KUN: ぬし、おも、あるじ
ON: シュ、ス、シュウ

CHỦ

 Chính, quan trọng

1. おもに Chủ yếu là
2. かいぬし Chủ (nuôi gia súc,...)
3. しゅじん Ông chủ; chồng
4. しゅしょく Bữa ăn chính

AhoVN

乗

1. 乗る
2. 乗せる
3. 乗員
4. 乗客

AhoVN

KUN: の-る、の-せる
ON: ジョウ、ショウ

THỪA

 Lên, đăng tải

1. のる Cưỡi, lên
2. のせる Chất, chở; đăng tải
3. じょういん Nhân viên tàu, xe
4. 乗客 Hành khách

AhoVN

事

1. 仕事
2. 火事
3. 食事
4. 行事

AhoVN

KUN: こと
ON: ジ、ズ

SỰ

 Chuyện, sự việc

1. しごと Công việc
2. かじ Hỏa hoạn, cháy nhà
3. しょくじ Bữa ăn
4. ぎょうじ Sự kiện, lễ hội

AhoVN

京

1. 東京
2. 京都
3. 上京
4. 北京

AhoVN

KUN: みやこ
ON: キョウ、ケイ、キン

KINH Kinh đô, thủ đô

1. とうきょう Thủ đô Tokyo
2. きょうと Kyoto
3. じょうきょう Hương tời thủ đô
4. ぺきん Bắc Kinh

AhoVN

仕

1. 仕える
2. 仕事
3. 仕事場
4. 仕上げる

AhoVN

KUN: つか-える
ON: シ、ジ

SĨ Việc làm, hành động

1. つかえる Phục vụ, làm việc
2. しごと Công việc
3. しごとば Nơi làm việc
4. しあげる Hoàn thành

AhoVN

代

1. 代わる
2. 時代
3. 世代
4. 代金

AhoVN

KUN: かわる
ON: タイ、ダイ

ĐẠI Đòi, Thay đổi

1. かわる Thay đổi
2. じだい Thời kỳ
3. せだい Thế hệ
4. だいきん Chi phí

AhoVN

以

1. 以上
2. 以下
3. 以内
4. 以外

AhoVN

KUN: も-って
ON: イ

DĨ Lấy

1. いじょう Hơn, trở lên
2. いか Dưới đây, trở xuống
3. いない Trong vòng
4. いがい Ngoài, trừ, ngoài ra

AhoVN

低

1. 低い
2. 低音
3. 低下
4. 高低

AhoVN

KUN: ひく-い
ON: テイ

ĐÊ Thấp

1. ひくい Thấp
2. ていおん Âm lượng thấp
3. ていか Sự suy giảm
4. こうてい Cao thấp

AhoVN

住

1. 住む
2. 居住まい
3. 住所
4. 安住

AhoVN

KUN: す・む、～ず・まい
ON: じゅう

TRÚ Ờ

1. すむ sống
2. いますまい Tư thế ngồi
3. じゅうしょ Địa chỉ
4. あんじゅう Việc sống yên ổn

AhoVN

体

1. 体
2. 本体
3. 死体
4. 正体

AhoVN

KUN: からだ
ON: テイ、タイ

THỂ Cơ thể, Thân thể

1. からだ Cơ thể
2. ほんたい Bản thể, thực thể
3. したい Thi thể, tử thi
4. しょうたい Danh tính, Bản chất

AhoVN

作

1. 作る
2. 作家
3. 工作
4. 作り話

AhoVN

KUN: つく・る、～づく・り
ON: サク、サ

TÁC Làm

1. つくる Chế biến, nấu, tạo ra
2. さっか Nhà văn
3. こうさく Nghề thủ công
4. つくりはなし Chuyện hư cấu

AhoVN

使

1. 使う
2. 使い方
3. 天使
4. 使者

AhoVN

KUN: つか・う、つか・い、～づか・い
ON: シ、

SỬ, SỨ Sử dụng, sai khiến

1. つかう Dùng, sử dụng
2. つかいかた Cách sử dụng
3. てんし Thiên sứ
4. ししゃ Sứ giả

AhoVN

便

1. 便り
2. 便
3. 不便
4. 宅配便

AhoVN

KUN: たよ・り
ON: ベン、ピン

TIỆN Sự thuận tiện

1. たより Thư, bức thư
2. びん Chuyển (bay), cơ hội
3. ふべん Không thuận tiện
4. たくはいびん Dịch vụ giao hàng tận nhà

AhoVN

借

1. 借りる
2. 借り物
3. 借金

AhoVN

KUN: か・りる
ON: シャク

TÁ Vay, mượn

1. かりる Vay, mượn
2. かりもの Đồ vật đã mượn
3. しゃっきん Tiền nợ

AhoVN

働

1. 働く
2. 働き者
3. 労働
4. 稼働

AhoVN

KUN: はたら・く、はたら・き
ON: ドウ

ĐÔNG Làm việc

1. はたらく Làm việc
2. はたらきもの Người lao động
3. ろうどう Lao động
4. はたらきぐち Hoạt động

AhoVN

元

1. 元々
2. 元気
3. 耳元
4. 元日

AhoVN

KUN: もと
ON: ガン、ゲン

NGUYÊN Mới

1. もともと Vốn dĩ, vốn là
2. げんき Khỏe mạnh
3. みみもと Bên tai
4. がんじつ Ngày đầu năm mới

AhoVN

兄

1. お兄さん
2. 兄
3. 兄弟
4. 父兄

AhoVN

KUN: あに、にい・さん
ON: キョウ、ケイ

HUYNH Anh

1. おにいさん Anh trai
2. あに Anh trai (của tôi)
3. きょうだい Anh em
4. ふけい Phụ huynh

AhoVN

光

1. 光
2. 光る
3. 電光
4. 日光

AhoVN

KUN: ひかり、ひか・る
ON: コウ

QUANG Sáng, rực rỡ

1. ひかり Ánh sáng
2. ひかる Tỏa sáng, phát sáng
3. でんこう Ánh sáng điện
4. にっこう Ánh sáng mặt trời

AhoVN

写

1. 写す
2. 写し
3. 生き写し
4. 写真

AhoVN

KUN: うつ・す、うつ・る
ON: シヤ、ジャ

TẢ

 Tả, sao chép

1. うつす Chụp, sao chép
2. うつし Bản sao
3. しゃしん Ảnh
4. いきうつし Giống nhau như đúc

AhoVN

冬

1. 冬
2. 真冬
3. 今冬
4. 冬眠

AhoVN

KUN: ふゆ
ON: トウ

ĐÔNG

 Mùa đông

1. ふゆ Mùa đông
2. まふゆ Giữa mùa đông
3. こんとう Mùa đông này
4. とうみん Sự ngủ đông

AhoVN

切

1. 切る
2. 切手
3. 親切
4. 一切

AhoVN

KUN: き・る、~ぎ・り
ON: セツ、サイ

THIỆT

 Cắt, thiết thực

1. きる Cắt
2. きて Tem
3. しんせつ Thân thiện
4. いっさい Tất cả, hoàn toàn

AhoVN

別

1. 別れる
2. 別ける
3. 別々に
4. 特別

AhoVN

KUN: わか・れる、わ・ける
ON: ベツ

BIỆT

 Chia ra, ly biệt

1. わかれる Chia ra
2. わける Phân loại
3. べつべつに Riêng rẽ từng cái
4. とくべつ Đặc biệt

AhoVN

力

1. 力
2. 電力
3. 全力
4. 力士

AhoVN

KUN: ちから
ON: リョク、リキ

LỰC

 Sức lực

1. ちから Lực
2. でんりょく Điện lực
3. ぜんりょく Toàn bộ sức lực
4. りきし Lực sĩ

AhoVN

勉

1. 勉強
2. 勉学
3. 不勉強
4. がり勉

AhoVN

KUN: つと・める
ON: ベン

MIỄN

 Cố sức, cố gắng

1. べんきょう Sự học, nghiên cứu
2. べんがく Siêng học
3. ふべんきょう Sự lười biếng
4. がりべん Học gạo, mọt sách

AhoVN

動

1. 動く
2. 動物
3. 自動
4. 手動

AhoVN

KUN: うご・く、うご・かす
ON: ドウ

ĐỘNG

 Chuyển động

1. うごく Chuyển động, di chuyển
2. どうぶつ Động vật
3. じどう Tự động
4. しゅどう Làm bằng tay

AhoVN

区

1. 区
2. 区別
3. 区切る
4. 区々

AhoVN

KUN:
ON: ク

KHU

 Khu vực

1. く Khu vực, quận
2. くべつ Phân biệt, sự phân biệt
3. くぎる Cắt bỏ, chia, phân chia
4. まちまち Muôn hình muôn vẻ

AhoVN

医

1. 医者
2. 医学
3. 医大
4. 医する

AhoVN

KUN:
ON: イ

Y

 Y học, y tế

1. いしゃ Bác sĩ
2. いがく Y học
3. いたい Đại học Y
4. いする Trị liệu

AhoVN

去

1. 死去
2. 去る
3. 去年
4. 過去

AhoVN

KUN: さ・る
ON: キョ、コ

KHỨ

 Đi, đã qua

1. しきよ Cái chết
2. さる Cút, ra đi, bỏ đi
3. きよねん Năm ngoái
4. かこ Quá khứ

AhoVN

台

1. 台
2. 台風
3. 台所
4. 高台

AhoVN

KUN: だい、たい
ON: ダイ、タイ

ĐÀI

 Đài

1. だい Bệ, bục, nền cao
2. たいふう Bão, cơn bão
3. だいどころ Nhà bếp
4. たかだい Đồi, vùng đất cao

AhoVN

合

1. 合う
2. 合わせる
3. 試合
4. 合理

AhoVN

KUN: あ・う、あ・わせる
ON: ゴウ

HỢP

 Hợp, góp lại

1. あう Hợp, đúng, chính xác
2. あわせる Điều chỉnh
3. しい Trận đấu
4. ごうり Hợp lý

AhoVN

同

1. 同じ
2. 同じ様に
3. 同時
4. 同意

AhoVN

KUN: おな・じ
ON: ドウ

ĐỒNG

 Cùng nhau, Hợp lại

1. おなじ Giống
2. おなじように Cũng như thế
3. どうじ Đồng thời
4. どうい Đồng ý

AhoVN

味

1. 味
2. 味わう
3. 意味
4. 地味

AhoVN

KUN: あじ、あじ・わう
ON: ミ

VỊ

 Mùi, nếm

1. あじ Vị, mùi vị
2. あじわう Nếm, nếm
3. いみ Ý nghĩa
4. じみ Giảm đi, mộc mạc

AhoVN

品

1. 品物
2. 手品
3. 部品
4. 上品

AhoVN

KUN: しな、~じな
ON: ヒン

PHẨM

 Hàng hóa

1. しなもの Hàng, hàng hóa
2. てじな Áo thuật
3. ぶひん Phụ tùng, linh kiện
4. じょうひん Chất lượng cao

AhoVN

員

1. 店員
2. 工員
3. 楽員
4. 工作員

AhoVN

KUN:
ON: イン

VIÊN Nhân viên, thành viên

1. てんいん Nhân viên cửa hàng
2. こういん Công nhân
3. がくいん Nhạc công
4. こうさくいん Thợ thủ công

AhoVN

問

1. 問い
2. 問う
3. 問屋
4. 問題

AhoVN

KUN: と・い、と・う、とん
ON: モン

VẤN Hỏi

1. とい Câu hỏi
2. とう Hỏi
3. とんや Hãng buôn bán
4. もんだい Vấn đề, câu hỏi

AhoVN

回

1. 回す
2. 回る
3. 回向
4. 回収

AhoVN

KUN: まわ・す、まわ・る
ON: エ、カイ

HỒI Quay lại

1. まわす Vặn (nú), xoay, chuyển
2. まわる Đi xung quanh, quay
3. えこう Lễ truy điệu Phật tử
4. かいしゅう Thu hồi

AhoVN

図

1. 図る
2. 地図
3. 意図
4. 図書館

AhoVN

KUN: はか・る
ON: ズ、トゥ

ĐỒ Bản đồ, đồ án

1. はかる Lập kế hoạch
2. ちず Bản đồ
3. いと Ý đồ
4. としょかん Thư viện

AhoVN

地

1. 地
2. 地下
3. 地図
4. 地名

AhoVN

KUN:
ON: チ、ヂ

ĐỊA Đất

1. ち Đất
2. ちか Dưới lòng đất
3. ちず Bản đồ
4. ちめい Địa danh

AhoVN

堂

1. 堂
2. 堂々
3. 会堂
4. 本堂

AhoVN

KUN:
ON: ドウ

ĐƯỜNG

 Gian chính giữa

1. どう Đền, chùa, hội trường
2. どうどう Thân nhiên, tự tin
3. かいどう Nhà thờ
4. ほんどう Chính điện, chùa chính

AhoVN

場

1. 地場
2. 立場
3. 工場
4. 広場

AhoVN

KUN: ば
ON: ジョウ

TRƯỜNG

 Sân

1. じば Địa phương
2. たちば Lập trường
3. こうじょう Nhà máy, công xưởng
4. ひろば Quảng trường

AhoVN

声

1. 声
2. 声楽
3. 小声
4. 話し声

AhoVN

KUN: こえ、こわ〜
ON: セイ、ショウ

THANH

 Giọng nói

1. こえ Tiếng, giọng nói
2. せいがく Thanh nhạc
3. こごえ Giọng nói nhỏ, thì thầm
4. はなしごえ Tiếng nói chuyện

AhoVN

売

1. 売る
2. 発売
3. 売り出す
4. 売り場

AhoVN

KUN: う・る
ON: バイ

MAI

 Bán

1. うる Bán
2. はつばい Bắt đầu bán, phát hành
3. うりだす Đưa ra thị trường
4. うりば Nơi bán

AhoVN

夏

1. 夏
2. 夏休み
3. 夏至
4. 今夏

AhoVN

KUN: なつ
ON: カ、ゲ

HA

 Mùa hè

1. なつ Mùa hè
2. なつやすみ Kì nghỉ hè
3. げし Hạ chí
4. かき Mùa hè này

AhoVN

夕

1. タベ
2. セ夕
3. 夕方
4. 夕飯

AhoVN

KUN: ゆう
ON: セキ

TỊCH

 Buổi chiều tối

1. ゆうべ Buổi chiều tối
2. たなばた Thất tịch
3. ゆうがた Chiều tối, chiều tà
4. ゆうはん Bữa ăn tối

AhoVN

夜

1. 夜
2. 今夜
3. 夜学
4. 夜空

AhoVN

KUN: よ、よる
ON: ヤ

ĐA

 Ban đêm

1. よる Buổi tối
2. こんや Tối nay
3. やがく Lớp học ban đêm
4. よぞら Bầu trời ban đêm

AhoVN

太

1. 太い
2. 太る
3. 大刀
4. 太子

AhoVN

KUN: ふと・い、ふと・る
ON: タイ、タ

THÁI

 To lớn

1. ふとい Béo, mập
2. ふとる Béo lên, mập lên
3. たち Thanh đao dài
4. たいし Thái tử

AhoVN

好

1. 好き
2. 好意
3. 好む
4. 好色

AhoVN

KUN: す・き、この・む、す・く
ON: コウ

HẢO

 Tốt

1. すき Thích
2. こうい Hảo ý, ý tốt
3. このむ Thích
4. こうしょく Háo sắc, lẳng lơ

AhoVN

妹

1. 妹
2. 姉妹
3. 妹川
4. 姉妹都市

AhoVN

KUN: いもうと
ON: マイ

MUỘI

 Em gái

1. いもうと Em gái
2. しまい Chị em
3. いもがわ Imogawa(Tên địa danh)
4. しまいとし Thành phố kết nghĩa

AhoVN

姉

1. あね
2. 姉妹
3. お姉さん
4. 実姉

AhoVN

KUN: あね、ねえ・さん
ON: シ

TỸ

 Chị gái

1. あね Chị gái (của bản thân)
2. しまい Chị em
3. おねえさん Chị gái
4. じっし Chị ruột

AhoVN

始

1. 始める
2. 年始
3. 原始
4. 開始

AhoVN

KUN: はじ・める
ON: シ

THỦY

 Bắt đầu

1. はじめる Bắt đầu
2. ねんし Đầu năm
3. げんし Nguyên thủy, nguồn gốc
4. かいし Bắt đầu

AhoVN

字

1. 小字
2. 漢字
3. 赤字
4. 名字

AhoVN

KUN: あざ
ON: ジ

TỰ

 Chữ

1. こあざ Đơn vị hành chính nhỏ
2. かんじ Chữ Hán
3. あかじ Lỗ, thâm hụt tài chính
4. みょうじ Họ

AhoVN

室

1. 個室
2. 氷室
3. 教室
4. 室内

AhoVN

KUN: むろ
ON: シツ

THẤT

 Cái nhà, phòng ở

1. こしつ Nhà riêng
2. ひむろ Nhà băng
3. きょうしつ Phòng học
4. しつない Trong phòng

AhoVN

家

1. 家
2. 家族
3. 作家
4. 家事

AhoVN

KUN: や
ON: カ

GIA

 Nhà, chỗ ở

1. いえ Nhà
2. かぞく Gia đình
3. さっか Cây bút, tác gia
4. かじ Việc nhà

AhoVN

寒

1. 寒い
2. 寒がり
3. 悪寒
4. 寒地

AhoVN

KUN: さむ・い
ON: カン

HÀN

 Lạnh, rét

1. さむい Lạnh, rét buốt (thời tiết)
2. さむがり Nhạy cảm với cái lạnh
3. おかん Sốt rét
4. かんち Xứ lạnh

AhoVN

屋

1. 小屋
2. 屋上
3. 屋内
4. 屋根

AhoVN

KUN: や
ON: オク

ỐC

 Nhà ở

1. こや Túp lều
2. おくじょう Sân thượng, nóc nhà
3. おくない Trong nhà
4. やね Mái nhà

AhoVN

工

1. 工場
2. 人工
3. 大工
4. 細工

AhoVN

KUN:
ON: コウ、ク、グ

CÔNG

 Công cụ, công lao

1. こうじょう Nhà máy, công xưởng
2. じんこう Nhân công
3. だいく thợ mộc
4. さいく Tác phẩm tinh xảo

AhoVN

市

1. 市場
2. 市民
3. 市内
4. 市部

AhoVN

KUN: いち
ON: シ

THỊ

 Thành phố

1. いちば Chợ
2. しみん Người dân thành phố
3. しない Trong TP, nội thành
4. しぶ Vùng thành thị

AhoVN

帰

1. 帰る
2. 帰す
3. 不帰
4. 帰国

AhoVN

KUN: かえ・る
ON: キ

QUY

 Quay về

1. かえる Trở về
2. かえす Cho về
3. ふき Sự không thể phục hồi
4. きこく Về nước

AhoVN

広

1. 広まる
2. 広める
3. 広場
4. 広大

AhoVN

KUN: ひろ・い
ON: コウ

QUẢNG

 Rộng lớn

1. ひろまる Được truyền bá
2. ひろめる Truyền bá
3. ひろば Quảng trường
4. こうだい Rộng lớn, bao la

AhoVN

度

1. この度
2. お目出度う
3. 度合い
4. 強度

AhoVN

KUN: たび、た・い
ON: ド、ト

ĐỘ

 Đồ để đo đạc

1. このたび Lần này (trang trọng)
2. おめでとう Chúc mừng
3. どあい Mức độ, phạm vi
4. きょうど Cường độ

AhoVN

建

1. 建物
2. 建てる
3. 建議
4. 建立

AhoVN

KUN: たて、
ON: ケン、コン

KIẾN

 Xây dựng

1. たてもの Tòa nhà
2. たてる Xây dựng
3. けんぎ Kiến nghị
4. こんりゅう Sự xây dựng chùa

AhoVN

引

1. 引く
2. 割引
3. 引用
4. 引退

AhoVN

KUN: ひ・く、~び・き
ON: イン

DẪN

 Dắt, rút ra

1. ひく Kéo, dẫn
2. わりびき Sự giảm giá
3. いんよう Sự trích dẫn
4. いんたい Rút lui, giải nghệ

AhoVN

弟

1. 弟
2. 子弟
3. 兄弟
4. 弟子

AhoVN

KUN: おとうと、
ON: テイ、ダイ、デ

ĐỆ

 Em trai

1. おとうと Em trai
2. してい Đệ tử, học trò
3. きょうだい Anh em
4. でし Đệ tử

AhoVN

弱

1. 弱い
2. 弱者
3. 弱虫
4. 弱気

AhoVN

KUN: よわ・い
ON: ジャク

NHƯỢC

 Yếu, suy

1. よわい Yếu ớt, yếu
2. じゃくしゃ Người yếu đuối
3. よわむし Kẻ nhát gan, mềm yếu
4. よわき Nhát gan

AhoVN

強

1. 強い
2. 強いる
3. 勉強
4. 強引

AhoVN

KUN: つよ・い、し・いる
ON: キョウ、ゴウ

CƯỜNG

 Mạnh

1. つよい Mạnh mẽ
2. しいる Cường chế, ép
3. べんきょう Học tập
4. ごういん Cường ép, cưỡng bức

AhoVN

待

1. 待つ
2. 待合
3. 招待
4. 期待

AhoVN

KUN: ま・つ
ON: タイ

ĐÃI

 Đợi, tiếp đãi

1. まつ Chờ đợi
2. まちあい Cuộc mít tinh, biểu tình
3. しょうたい Mời mọc
4. きたい Kỳ vọng

AhoVN

心

1. 心
2. 安心
3. 心理学
4. 心地

AhoVN

KUN: こころ、~ごころ
ON: シン

TÂM

 Tim, tấm lòng, tâm

1. こころ Trái tim, tấm lòng
2. あんしん An tâm
3. しんりがく Tâm lý học
4. こち Thoải mái, dễ chịu

AhoVN

思

1. 思う
2. 思い
3. 思惟
4. 思慕

AhoVN

KUN: おも・い、おも・う
ON: シ

TƯ

 Suy nghĩ

1. おもう Nghĩ, dự đoán
2. おもい Suy nghĩ, tình cảm
3. しい Tư duy
4. しぼ Tưởng nhớ

AhoVN

急

1. 急
2. 急ぐ
3. 急行
4. 急死

AhoVN

KUN: いそ・ぐ
ON: キュウ

CẤP

 Gấp

1. きゅう Gấp gáp, nhanh
2. いそぐ Vội vàng
3. きゅうこう Tàu nhanh, tốc hành
4. きゅうし Đột tử

AhoVN

悪

1. 悪い
2. 良し悪し
3. 悪寒
4. 悪事

AhoVN

KUN: わる・い、あ・し
ON: アク、オ

ÁC

 Xấu

1. わるい Xấu
2. よしあし Tốt và xấu
3. おかん Sốt rét
4. あくじ Tội ác

AhoVN

意

1. 意味
2. 意見
3. 注意
4. 意外

AhoVN

KUN:
ON: イ

Ý

 Ý chí, ý nghĩa

1. いみ Ý nghĩa
2. いけん Ý kiến
3. ちゅうい Chú ý, nhắc nhở
4. いがい Ngoài ý muốn

AhoVN

所

1. 所
2. 台所
3. 長所
4. 住所

AhoVN

KUN: ところ
ON: ショ

SỞ

 Nơi, chỗ

1. ところ Nơi, chỗ
2. だいどころ Nhà bếp
3. ちょうしょ Sở trường
4. じゅうしょ Địa chỉ

AhoVN

持

1. 持つ
2. 気持ち
3. 持てる
4. 保持

AhoVN

KUN: も・つ
ON: ジ

TRÌ

 Chăm, giữ

1. もつ Chăm, giữ
2. きもち Cảm xúc, cảm giác
3. もてる Có thể bảo quản
4. ほじ Bảo trì, bảo quản

AhoVN

教

1. 教える
2. 教わる
3. 教師
4. 文教

AhoVN

KUN: おし・える、おし・わる
ON: キョウ

GIÁO

 Dạy

1. おしえる Dạy bảo, chỉ dẫn
2. おしわる Được dạy
3. きょうし Giáo viên
4. ぶんきょう Sự giáo dục, văn hóa

AhoVN

文

1. 明文
2. 文字
3. 文学
4. 注文

AhoVN

KUN: ふみ
ON: モ、ブン

VĂN

 Văn từ

1. あきふみ Văn chương rõ ràng
2. もじ Chữ cái
3. ぶんがく Văn học
4. ちゅうもん Đặt hàng, gọi món

AhoVN

料

1. 料理
2. 料金
3. 料理屋
4. 資料

AhoVN

KUN:
ON: リョウ

LIÊU

 Đo, lường

1. りょうり Món ăn, bữa ăn
2. りょうきん Tiền phí, giá cước
3. りょうりや Quán ăn, tiệm ăn
4. しりょう Tài liệu

AhoVN

方

1. 方
2. 考え方
3. 方向
4. 方法

AhoVN

KUN: かた
ON: ホウ

PHƯƠNG

 Phương hướng

1. かた Cách làm, quý ông, quý bà
2. かんがえかた Cách nghĩ
3. みかた Phương hướng
4. みかた Phương pháp

AhoVN

旅

1. 旅
2. 旅行
3. 旅館
4. 旅費

AhoVN

KUN: たび
ON: リョ

LỮ

 Chuyển đi

1. たび Chuyển đi
2. りょこう Du lịch
3. りょかん Quán trọ kiểu Nhật
4. りょひ Lộ phí

AhoVN

族

1. 家族
2. 民族
3. 水族
4. 王族

AhoVN

KUN:
ON: ゾク

TỘC Loài, dòng dõi

1. かぞく Gia đình
2. みんぞく Dân tộc
3. すいぞくかん Thủy cung
4. おうぞく Dòng dõi hoàng tộc

AhoVN

早

1. 早い
2. 早起き
3. 早速
4. 早天

AhoVN

KUN: はや
ON: ソウ、サツ

TẢO Sớm

1. はやい Sớm
2. はやおき Dậy sớm
3. さっそく Ngay lập tức
4. そうてん Sáng sớm

AhoVN

明

1. 明るい
2. 明らか
3. 明るる日
4. 説明

AhoVN

KUN: あか・るい、あき・らか、あ・くる
ON: メイ、ミョウ

MINH Sáng

1. あかるい Sáng sủa
2. あきらか Rõ ràng
3. あくるひ Ngày tiếp theo
4. せつめい Thuyết minh, giải thích

AhoVN

映

1. 映す
2. 映える
3. 映画
4. 反映

AhoVN

KUN: うつ・す、うつ・す、は・える
ON: エイ

ÁNH Chiếu sáng

1. うつす Chiếu (phim), soi (gương)
2. はえる Chiếu sáng lên
3. えいが Phim điện ảnh
4. はんえい Phản ánh

AhoVN

春

1. 春
2. 青春
3. 賀春

AhoVN

KUN: はる
ON: シュン

XUÂN Mùa xuân

1. はる Mùa xuân
2. せいしゅん Thanh xuân
3. がしゅん Lời chúc mừng năm mới

AhoVN

昼

1. ひる
2. 昼寝
3. 昼夜
4. 昼食

AhoVN

KUN: ひる
ON: チュウ

TRÚ

 Ban ngày

1. ひる Buổi trưa
2. ひるね Ngủ trưa
3. ちゅうや Ngày và đêm
4. ちゅうしょく Bữa ăn trưa

AhoVN

暑

1. 暑い
2. 暑さ
3. 暑気
4. 避暑

AhoVN

KUN: あつ・い
ON: ショ

THỬ

 Nắng, nóng

1. あつい Nóng
2. あつさ Độ nóng, sự nóng bức
3. しょき Cảm nắng
4. ひしょ Tránh nắng

AhoVN

暗

1. 暗い
2. 真っ暗
3. 暗に
4. 暗夜

AhoVN

KUN: くら・い
ON: アン

ÁM

 Tối

1. くらい Tối
2. まっくら Tối đen, tối om
3. あんに Ngủ ý
4. あんや Đêm tối

AhoVN

曜

1. 曜日
2. 木曜日
3. 火曜日
4. 水曜日

AhoVN

KUN:
ON: ヨウ

DIÊU

 Bóng mặt trời

1. ようび Ngày trong tuần
2. もくようび Thứ năm
3. かようび Thứ ba
4. すいようび Thứ tư

AhoVN

有

1. 有る
2. 有名
3. 有用
4. 有無

AhoVN

KUN: あ・る
ON: ユウ、ウ

HỮU

 Có

1. ある Có
2. ゆうめい Nổi tiếng
3. ゆうよう Có tác dụng
4. うむ Có và không có

AhoVN

服

1. 服
2. 洋服

AhoVN

KUN: 〇、〇
ON: フク

PHỤC Quần áo, trang phục

1. ふく Quần áo
2. ようふく Âu phục

AhoVN

朝

1. 朝
2. 毎朝
3. 朝日
4. 朝食/朝ご飯

AhoVN

KUN: あさ
ON: チョウ

TRIỀU Buổi sáng, sáng

1. あさ Buổi sáng
2. まいあさ Mỗi sáng
3. あさひ Năng/mặt trời buổi sáng
4. ちょうしょく/あさごはん bữa sáng

AhoVN

村

1. 村
2. 山村
3. 村人

AhoVN

KUN: むら
ON: ソン

THÔN Thôn, làng

1. むら Thôn, làng
2. さんそん Sơn thôn, bản làng
3. むらびと Dân làng, người trong làng

AhoVN

林

1. 林
2. 森林
3. 林業

AhoVN

KUN: はやし
ON: リン

LÂM Rừng, khu rừng

1. はやし Rừng, khu rừng
2. しんりん Khu rừng
3. りんぎょう Lâm nghiệp

AhoVN

森

1. 森
2. 森林

AhoVN

KUN: もり
ON: シン

SÂM Rừng

1. もり Rừng
2. しんりん Khu rừng

AhoVN

業

1. 業者
2. 工業
3. 休業
4. 開業

AhoVN

KUN: わざ
ON: ギョウ、ゴウ

NGHIỆP

 Việc, nghề nghiệp

1. ぎょうしゃ Người buôn bán, thợ
2. こうぎょう Công nghiệp
3. きゅうぎょう Nghỉ kinh doanh
4. かいぎょう Bắt đầu kinh doanh

AhoVN

楽

1. 楽
2. 音楽
3. 楽しむ
4. 楽しい

AhoVN

KUN: たの-しい、たの-しむ、この-む
ON: ガク、ラク、ゴウ

LẠC

 Vui, nhàn hạ

1. らく Dễ, nhàn hạ. vui thú
2. おんがく Nhạc
3. たのしむ Thưởng thức
4. たのしい Vui, vui thú

AhoVN

歌

1. 歌
2. 歌う
3. 歌手
4. 国歌

AhoVN

KUN: うた、うた-う
ON: カ

CA

 Bài hát

1. うた Bài hát, sự hát
2. うたう Hát
3. かしゅ Ca sĩ
4. こっか Quốc Ca

AhoVN

止

1. 中止
2. 止める
3. 止まる
4. 休止

AhoVN

KUN: と-まる、さ-す、とど-める、や-む、よ-す
ON: シ

CHỈ

 Ngừng, dừng

1. ちゅうし Dừng, đình chỉ
2. とめる Làm Dừng lại, chấm dứt
3. とまる Bị Dừng lại
4. きゅうし Tạm nghỉ

AhoVN

正

1. 正しい
2. 正月
3. 正す
4. 正道

AhoVN

KUN: ただ-しい、ただ-す、まさ、まさ-に
ON: セイ、ショウ

CHÍNH

 Đúng, chính xác

1. ただしい Đúng, chính xác
2. しょうがつ Tết, năm mới
3. ただす Sửa cho đúng
4. せいどう Chính đạo

AhoVN

歩

1. 歩く
2. 進歩
3. 牛歩
4. 初歩

AhoVN

KUN: あるく、あゆむ
ON: ホ、ブ、フ

BỘ Số đếm bước chân

1. あるく Đi, đi bộ
2. しんぽ Tiến bộ
3. ぎゅうほ Bước đi chậm
4. しょほ Sơ bộ, sơ cấp

AhoVN

死

1. 死ぬ
2. 死人
3. 死語
4. 病死

AhoVN

KUN: し-ぬ、しに-
ON: シ

TỬ Chết, cái chết

1. しぬ Chết
2. しにん Người chết
3. しご Từ lỗi thời, ngôn ngữ chết
4. びょうし Chết bệnh

AhoVN

民

1. 民
2. 民間
3. 民族
4. 民主

AhoVN

KUN: たみ
ON: ミン

DÂN Dân, người dân

1. たみ Dân, người dân
2. みんかん Dân gian, tư nhân
3. みんぞく Dân tộc
4. みんしゅ Dân chủ

AhoVN

池

1. 池
2. 電池

AhoVN

KUN: いけ
ON: チ

TRÌ Ao, hồ

1. いけ Ao, hồ
2. でんち Pin, ắc quy

AhoVN

注

1. 注ぐ
2. 注文
3. 注意
4. 注進

AhoVN

KUN: そそぐ、さ-す、つ-ぐ
ON: チュウ

CHÚ Chú giải, chú thích

1. そそぐ Đổ xuống, chảy xuống
2. ちゅうもん Đặt hàng, gọi món
3. ちゅうい Chú ý
4. ちゅうしん Báo cáo

AhoVN

洋

1. 海洋
2. 西洋
3. 洋風
4. 洋食

AhoVN

KUN:
ON: ヨウ

DƯƠNG

 Tây

1. かいよう Hải dương, biển
2. せいよう Phương tây
3. ようふう Kiểu Tây Âu
4. ようしょく Món Tây

AhoVN

洗

1. 洗う
2. 洗濯
3. 手洗い
4. 洗車

AhoVN

KUN: あら-う
ON: セン

TẮY

 Rửa

1. あらう Rửa, gội
2. せんたく Giặt đồ
3. てあらい Rửa tay
4. せんしゃ Rửa xe

AhoVN

海

1. 海
2. 海外
3. 海鳥
4. 北海道

AhoVN

KUN: うみ
ON: カイ

HẢI

 Biển, biển cả

1. うみ Biển, biển cả
2. かいがい Nước ngoài, hải ngoại
3. うみどり Chim biển
4. ほっかいどう Đảo Hokkaido

AhoVN

漢

1. 漢字

AhoVN

KUN:
ON: カン

HÁN

 Nhà Hán

かんじ Hán tự, chữ Hán

AhoVN

牛

1. 牛
2. 牛肉
3. 牛歩
4. 水牛

AhoVN

KUN: うし
ON: ギュウ

NGƯU

 Con bò

1. うし Con bò
2. ぎゅうにく Thịt bò
3. ぎゅうほ Bước tiến chậm
4. すいぎゅう Con trâu

AhoVN

物

1. 物
2. 建物
3. 物語
4. 動物

AhoVN

KUN: もの、もの-
ON: ブツ、モツ

VẬT Đồ vật, sản phẩm

1. もの Đồ vật, sản phẩm
2. たてもの Tòa nhà cao tầng
3. ものがたり Câu truyện (cổ tích)
4. どうぶつ Động vật

AhoVN

特

1. 特別
2. 特に
3. 特集
4. 特急

AhoVN

KUN:
ON: トク

ĐẶC Đặc biệt, đặc thù

1. とくべつ Đặc biệt, đặc thù
2. とくに Đặc biệt là...
3. とくしゅう Chuyên san, Số Đ. biệt
4. とっきゅう Tàu tốc hành đặc Biệt

AhoVN

犬

1. 犬
2. 野犬

AhoVN

KUN: いぬ
ON: ケン

KHUYẾN Con chó

1. いぬ Con chó, con cún
2. やけん Chó hoang

AhoVN

理

1. 理
2. 料理
3. 物理
4. 地理
5. 真理

AhoVN

KUN: ことわり
ON: リ

LÍ Lý do

1. り/ことわり Quy tắc, luật lệ
2. りょうり Nấu ăn, chế biến thức ăn
3. ぶつり Vật lí
4. ちり Địa lí 5. しんり Chân lý

AhoVN

産

1. 産業
2. 不動産
3. 産む

AhoVN

KUN: う-む、う-まれる、む-す
ON: サン

SẢN Tài sản, của cải

1. さんぎょう Công nghiệp
2. ふどうさん Bất động sản
3. うむ Sinh, đẻ

AhoVN

用

1. 用
2. 信用
3. 起用
4. 用地

AhoVN

KUN: もち-いる
ON: ヨウ

DỤNG Công việc, sử dụng

1. よう Công việc, sự sử dụng
2. しんよう Tin tưởng, tin dùng
3. きよう Sự chỉ định, thăng chức
4. ようち Đất sử dụng

AhoVN

田

1. 田
2. 新田

AhoVN

KUN: た
ON: デン

ĐIỀN Đồng ruộng, đồng

1. た Đồng ruộng, đồng, ruộng
2. しんでん Cảnh đồng mới

AhoVN

町

1. 町
2. 町中

AhoVN

KUN: まち
ON: チョウ

ĐINH Khu phố, thị trấn

1. まち Khu phố, thị trấn, thị xã
2. まちなか Trong phố, trong thành phố

AhoVN

画

1. 映画
2. 計画
3. 画家
4. 映画館

AhoVN

KUN: えがく、かく-する、かぎ-る、はかりごと
ON: ガ、カク、エ、カイ

HỌA Nét (bút), ngòi bút

1. えいが Phim điện ảnh, phim ảnh
2. けいかく Kế hoạch
3. がか Họa sĩ
4. えいがかん Rạp phim

AhoVN

界

1. 世界
2. 学界
3. 外界

AhoVN

KUN: 〇、〇
ON: カイ

GIỚI Ngành nghề, thế giới

1. せかい Thế giới
2. がっかい Giới học thuật
3. がいがい Thế giới bên ngoài

AhoVN

病

1. 病院
2. 病気
3. 病死
4. 病人

AhoVN

KUN: や-む、や-み、やまい
ON: ビョウ、ヘイ

BỆNH

 Bệnh tật

1. びょういん Bệnh viện
2. びょうき Bệnh tật, đau ốm
3. びょうし Cái chết vì bệnh tật
4. びょうにん Người bị bệnh

AhoVN

発

1. 発表
2. 発言
3. 発
4. 出発

AhoVN

KUN: た-つ、あば-く、おこ-る、つか-わす、はな-つ
ON: ハツ、ホツ

PHÁT

 Phát, sự xuất phát

1. はっぴょう Phát biểu
2. はつげん Phát ngôn
3. はつ Điểm/chuyển/giờ xuất phát
4. しゅっぱつ Khởi hành, xuất phát

AhoVN

県

1. 県
2. 県内
3. 県外

AhoVN

KUN: か-ける
ON: ケン

HUYỆN

 Tỉnh, tỉnh thành

1. けん Tỉnh, tỉnh thành
2. けんない Trong tỉnh
3. けんがい Ngoài tỉnh

AhoVN

真

1. 写真
2. 真中
3. 真理
4. 真っ白

AhoVN

KUN: ま、ま-、まこと
ON: シン

CHÂN

 Chân thực, xác thực

1. しゃしん Ảnh, bức ảnh
2. まんなか Ở giữa, trung tâm
3. しんり Chân lý, sự thật
4. まっしろ Sự trắng tinh, trắng muốt

AhoVN

着

1. 着る
2. 着く
3. 着物
4. 下着

AhoVN

KUN: き-る、ぎ、き-せる、き-せ、つ-く、つ-ける
ON: チャク、ジャク

TRƯỚC

 Sự đến nơi

1. きる Mặc (trên rốn trở lên)
2. つく Đến nơi
3. きもの Đồ KIMONO
4. したぎ Quần lót, quần nhỏ

AhoVN

知

1. 知る
2. 知恵
3. 知らせる
4. 人見知り

AhoVN

KUN: し-る、し-らせる
ON: チ

TRI

 Tri giác, tri thức

1. しる Biết
2. ちえ Trí tuệ, trí thông minh
3. しらせる Thông báo (V)
4. ひとみしり Nhút nhát

AhoVN

短

1. 短い
2. 短気

AhoVN

KUN: みじか-い
ON: タン

ĐOẢN

 Ngắn

1. みじかい Ngắn
2. たんき Nóng tính, nóng nảy

AhoVN

研

1. 研究
2. 研究者
3. 研ぐ

AhoVN

KUN: と-ぐ
ON: ケン

NGHIÊN

 Nghiên cứu

1. けんきゅう Nghiên cứu
2. けんきゅうしゃ Nhà nghiên cứu
3. とぐ Mài; mài giũa, rèn luyện

AhoVN

私

1. 私
2. 私学
3. 私服
4. 私見

AhoVN

KUN: わたし、わたくし
ON: シ

TƯ

 Tôi, tư nhân, cá nhân

1. わたし/わたくし Tôi
2. しがく Trường tư
3. しふく Quần áo thường <制服>
4. しけん Ý kiến cá nhân

AhoVN

秋

1. 秋
2. 秋風
3. 春秋

AhoVN

KUN: あき、とき
ON: シュウ

THU

 Mùa thu

1. あき Mùa thu
2. あきかぜ Gió mùa thu
3. しゅんじゅう Xuân thu

AhoVN

究

1. 研究
2. 学究
3. 究明
4. 研究者

AhoVN

KUN: きわめる
ON: キュウ、ク

CỬU

 Nghiên cứu

1. けんきゅう Nghiên cứu
2. がっきゅう Nghiên cứu để học
3. きゅうめい Nghiên cứu để làm rõ
4. けんきゅうしゃ Nhà nghiên cứu

AhoVN

答

1. 答え
2. 答える
3. 問答
4. 口答え

AhoVN

KUN: こた-える、こた-え
ON: トウ

ĐÁP

 Đáp án, câu trả lời

1. こたえ Câu trả lời
2. こたえる Trả lời
3. もんどう Hỏi-đáp
4. くちごたえ Sự cãi lại, vạ lại

AhoVN

紙

1. 紙
2. 手紙
3. 用紙

AhoVN

KUN: かみ
ON: シ

CHỈ

 Giấy

1. かみ Giấy
2. てがみ Thư
3. ようし Form mẫu, mẫu giấy tờ

AhoVN

終

1. 終わる
2. 終わり
3. 始終

AhoVN

KUN: お-わる、お-える、つい、ついに
ON: シュウ

CHUNG

 Kết thúc, cuối cùng

1. おわる Kết thúc
2. おわり Sự kết thúc
3. しじゅう Từ đầu đến cuối

AhoVN

習

1. 習う
2. 教習
3. 見習う

AhoVN

KUN: なら-う、なら-い
ON: シュウ、ジュ

TẬP

 Học, nghiên cứu

1. ならう Học (học từ ai)
2. きょうしゅう Sự dạy dỗ
3. みならう Kiến tập, xem để học

AhoVN

考

1. 考える
2. 考え
3. 考え方

AhoVN

KUN: かんがえる
ON: コウ

KHẢO Khảo sát, nghiên cứu

1. かんがえる Suy nghĩ (V)
2. かんがえ Suy nghĩ (N)
3. かんがえかた Cách/lối suy nghĩ

AhoVN

者

1. 者
2. 業者
3. 死者
4. 科学者

AhoVN

KUN: もの
ON: シャ

GIẢ Người, kẻ

1. もの Người, kẻ
2. ぎょうしゃ Nhà buôn, thợ
3. ししゃ Người chết
4. かがくしゃ Nhà khoa học

AhoVN

肉

1. 肉
2. 牛肉
3. 肉親
4. 肉屋

AhoVN

KUN: しし
ON: ニク

NHỤC Thịt

1. にく Thịt
2. ぎゅうにく Thịt bò
3. にくしん Ruột thịt
4. にくや Tiệm bán thịt

AhoVN

自

1. 自分
2. 自動車
3. 自転車
4. 自国

AhoVN

KUN: みずから、おの-ずから、おの-ずと
ON: ジ、シ

TỰ Tự nhiên, tự động

1. じぶん Tự mình, bản thân
2. じどう Tự động
3. じてんしゃ Xe đạp
4. じこく Nước tôi

AhoVN

色

1. 色
2. 特色
3. 黄色
4. 色々

AhoVN

KUN: いろ
ON: ショク、シキ

SẮC Màu sắc, bề ngoài

1. いろ Màu sắc
2. とくしょく Màu đặc biệt
3. きいろ Màu vàng
4. いろいろ Nhiều, đa dạng

AhoVN

英

1. 英語
2. 英文
3. 英明
4. 英知

AhoVN

KUN: はなぶさ
ON: エイ

ANH Đài hoa, tràng hoa

1. えいご Anh ngữ, tiếng Anh
2. えいぶん Đoạn văn tiếng anh
3. えいめい Anh minh, sáng suốt
4. えいち Thông minh, minh mẫn

AhoVN

茶

1. お茶
2. 茶色
3. 茶道

AhoVN

KUN:
ON: チャ、サ

TRÀ Chè xanh, trà

1. おちゃ Trà
2. ちゃいろ Màu nâu, màu sạm
3. さどう Trà đạo

AhoVN

菜

1. 野菜
2. 白菜
3. 菜食

AhoVN

KUN: な
ON: サイ

THÁI Thực phẩm phụ, rau

1. やさい Rau
2. はくさい Cải thảo
3. さいしょく Ăn chay, ăn rau

AhoVN

薬

1. 薬
2. 火薬
3. 薬学
4. 薬局

AhoVN

KUN: くすり
ON: ヤク

DƯỢC Thuốc

1. くすり Thuốc
2. かやく Thuốc súng
3. やくがく Dược học
4. やつきよく

AhoVN

親

1. 親
2. 両親
3. 親しい
4. 親切

AhoVN

KUN: おや、した-しい、した-しむ
ON: シン

THÂN Thân thiết

1. おや Bố mẹ
2. りょうしん Bố mẹ
3. したしい Thân thiết
4. しんせつ Thân thiện

AhoVN

計

1. 計画
2. 時計
3. 計る
4. 計り知れない

AhoVN

KUN: はかる、はからう
ON: ケイ

KẾ Kế hoạch; dụng cụ đo

1. けいかく Kế hoạch
2. とけい Đồng hồ
3. はかる Đo đạc
4. はかりしれない Không thể đo đếm

AhoVN

試

1. 試合
2. 試験
3. 試み
4. 試食

AhoVN

KUN: こころ-みる、ため-す
ON: シ

THÍ Thử, cố gắng

1. しあい Trận đấu, cuộc thi
2. しけん Bài kiểm tra, bài thi
3. こころみ Thử
4. ししょく Nếm thử, ăn thử

AhoVN

説

1. 説明
2. 小説
3. 説
4. 学説

AhoVN

KUN: と-く
ON: セツ、ゼイ

THUYẾT Ý kiến, chủ trương

1. せつめい Giải thích, thuyết minh
2. しょうせつ Tiểu thuyết
3. せつ Thuyết; quan điểm
4. がくせつ Học thuyết

AhoVN

貸

1. 貸す
2. 貸し
3. 貸貸

AhoVN

KUN: か-す、か-し、かし
ON: タイ

THẢI Cho mượn, cho vay

1. かす Cho mượn
2. かし Sự cho vay, cho mượn
3. ちんたい Sự cho vay

AhoVN

赤

1. 赤い
2. 赤ちゃん
3. 赤道

AhoVN

KUN: あか、あか-い、あか-らむ、あか-らめる
ON: セキ、シャク

XÍCH Màu đỏ

1. あかい Đỏ
2. あかちゃん Em bé
3. せきどう Xích đạo

AhoVN

走

1. 走る
2. 走り書き
3. 走路

AhoVN

KUN: はし-る
ON: ソウ

TẤU Chạy, chạy đi

1. はしる Chạy
2. はしりがき Chữ viết vội vàng
3. そうろ Đường đua

AhoVN

起

1. 起きる
2. 起こる
3. 企業

AhoVN

KUN: お-きる、お-こる、お-こすお-す、た-つ
ON: キ

KHỞI Bắt đầu, sự khởi đầu

1. おきる Thức dậy
2. おこる Xảy ra
3. きぎょう Khởi nghiệp

AhoVN

転

1. 転じる
2. 自転車
3. 転ぶ
4. 転売

AhoVN

KUN: ころ-がる、まる-ぶ、うつ-る、くる-めく
ON: テン

CHUYỂN Chuyển dời

1. てんじる chuyển/thay đổi
2. じてんしゃ Xe đạp
3. ころぶ Ngã, té, đổ nhào
4. てんばい Bán lại

AhoVN

軽

1. 軽い
2. 手軽
3. 気軽
4. 軽口

AhoVN

KUN: かる-い、かる-やか、かる-んじる
ON: ケイ

KHINH Nhẹ, khinh thường

1. かるい Nhẹ
2. てがる Dễ sử dụng, dễ thực hiện
3. きがる Thoả mái, vui vẻ
4. かるくち Buôn/nhiều chuyện

AhoVN

近

1. 近い
2. 近所
3. 近道

AhoVN

KUN: ち-かい
ON: キン、コン

CẬN Gần

1. ちかい Gần
2. きんじょ Lân cận, hàng xóm
3. ちかみち Đường tắt

AhoVN

送

1. 送る
2. 先送り
3. 送電
4. 送別

AhoVN

KUN: おく-る
ON: ソウ

TỔNG

 Gửi, đưa đi, tiễn

1. おくる Gửi
2. さきおくり Ngừng, hoãn
3. そうでん Tải điện, cung cấp điện
4. そうべつ Tạm biệt, tiễn biệt

AhoVN

通

1. 通う
2. 通る
3. 通す
4. 通信社

AhoVN

KUN: とお-る、どお-り、かよ-う
ON: ツウ、ツ

THÔNG

 Thông thạo
Tinh thông

1. かよう Lui tới
2. とおる Đi qua
3. とおす Cho qua, cho đi qua
4. つうしんしゃ Thông tấn xã

AhoVN

進

1. 進む
2. 進歩

AhoVN

KUN: すす-む、すす-める
ON: シン

TIẾN

 Tiến tới, tiến bộ

1. すすむ Tiến triển
2. しんぽ Tiến bộ

AhoVN

運

1. 運
2. 運ぶ
3. 運動
4. 運転

AhoVN

KUN: はこ-ぶ
ON: ウン

VẬN

 Vận hành, vận may

1. うん Vận may
2. はこぶ Vận chuyển
3. うんどう Vận động
4. うんてん Lái, lái xe

AhoVN

遠

1. 遠い
2. 遠足
3. 遠回し
4. 遠心力

AhoVN

KUN: とお-い
ON: エン、オン

VIỄN

 Xa

1. とおい Xa
2. えんそく Chuyển dã ngoại
3. とおまわし Uyển chuyển, lắt léo
4. えんしんりょく Lực ly tâm

AhoVN

黒

1. 黒
2. 黒字
3. 白黒
4. 黒っぽい

AhoVN

KUN: くろ、くろ-ずむ、くろ-い
ON: コク

HẮC Màu đen

1. くろ Màu đen (Danh từ)
2. くろじ Chữ đen, chữ màu đen
3. しろくろ Trắng đen
4. くろっぽい Màu đen đen

AhoVN

都

1. 都
2. 京都
3. 都会

AhoVN

KUN: みやこ
ON: ト、ツ

ĐÔ Kinh thành, thủ đô

1. みやこ Thủ đô, thủ phủ
2. きょうと Thành phố Kyoto
3. とかい Thành thị, thành phố

AhoVN

重

1. 重い
2. 重ねる
3. 重大
4. 体重

AhoVN

KUN: え、おも-い、かさ-ねる
ON: ジュウ、チョウ

TRỌNG Nặng, quan trọng

1. おもい Nặng
2. かさねる Chồng lên, chất lên
3. じゅうだい Trọng đại
4. たいじゅう Cân nặng

AhoVN

野

1. 野菜
2. 野生
3. 野鳥
4. 野外

AhoVN

KUN: の
ON: ヤ、ショ

DÃ Hoang dã, thôn dã

1. やさい Rau
2. やせい Sinh vật hoang dã
3. やちょう Chim hoang dã
4. やがい Ngoại ô, bên ngoài

AhoVN

銀

1. 銀行
2. 銀色
3. 水銀

AhoVN

KUN: しろがね
ON: ギン

BẠC Kim loại Bạc

1. ぎんこう Ngân hàng
2. ぎんいろ Màu bạc
3. すいぎん Thủy ngân

AhoVN

門

1. 門
2. 門限
3. 門外漢
4. 入門

AhoVN

KUN: かど、と
ON: モン

MÔN Cổng, cửa

1. もん Cổng
2. もんげん Cổng giới nghiêm
3. もんがいかん Kể ngoại đạo
4. にゅうもん Nhập môn

AhoVN

開

1. 開く
2. 開催
3. 開業

AhoVN

KUN: ひら-く、びら.き、あ-くあ-ける
ON: カイ

KHAI Mở

1. あく Mở
2. かいさい Tổ chức
3. かいぎょう Khai trương

AhoVN

院

1. 病院
2. 学院
3. 大学院
4. 入院

AhoVN

KUN:
ON: イン

VIỆN Tu viện, trụ sở

1. びょういん Bệnh viện
2. がくいん Học viện
3. だいがくいん Viện đại học
4. にゅういん Nhập viện

AhoVN

集

1. 集める
2. 集まる
3. 集中

AhoVN

KUN: あつ-まる、あつ-める、つど-う
ON: シュウ

TẬP Sự tập hợp, thu thập

1. あつめる Thu thập (Tha)
2. あつまる Tập hợp (Tự)
3. しゅうちゅう Tập trung

AhoVN

青

1. 青
2. 青空
3. 青春

AhoVN

KUN: あお、あお-い
ON: セイ、ショウ

THANH Màu xanh

1. あお Màu xanh
2. あおぞら Bầu trời xanh
3. せいしゅん Thanh xuân

AhoVN

音

1. 音樂
2. 音
3. 音質
4. 足音

AhoVN

KUN: おと、ね
ON: オン、イン、ノン

ÂM Âm thanh, tiếng động

1. おんがく Âm nhạc
2. おと Âm thanh
3. おんしつ Chất lượng âm thanh
4. あしおと Tiếng bước chân

AhoVN

頭

1. 頭
2. 頭文字

AhoVN

KUN: あたま、かしら、-がしら、かぶり
ON: トウ、ズ、ト

ĐẦU Cái đầu, thủ lĩnh

あたま Cái đầu

AhoVN

題

1. 問題
2. 宿題

AhoVN

KUN:
ON: ダイ

ĐỀ Chủ đề, đề tài

1. もんだい Vấn đề
2. しゅくだい Bài tập về nhà

AhoVN

顔

1. 顔
2. 笑顔
3. 顔色
4. 新顔

AhoVN

KUN: かお
ON: ガン

NHAN Khuôn mặt

1. かお Khuôn mặt
2. えがお Khuôn mặt tươi cười
3. かおいろ Sắc mặt
4. しんがお Gương mặt mới

AhoVN

風

1. 風
2. 台風
3. 洋風
4. 風習

AhoVN

KUN: かぜ、-かぜ、かざ-
ON: フウ、フ

PHONG Gió

1. かぜ Gió
2. たいふう Bão
3. ようふう Kiểu Âu, kiểu Tây
4. ふうしゅう Phong tục

AhoVN

飯

1. 赤飯
2. 夕飯
3. ご飯
4. 朝ご飯

AhoVN

KUN: めし
ON: ハン

PHẠM

 Cơm

1. せきはん Cơm đậu đỏ mochi
2. ゆうはん Cơm chiều tối
3. ごはん Cơm
4. あさごはん Cơm sáng, bữa sáng

AhoVN

館

1. 図書館
2. 旅館
3. 映画館
4. 本館

AhoVN

KUN: やかた、たて
ON: カン

QUÁN

 Quán trọ, cho ở

1. としょかん Thư viện
2. りょかん Quán trọ kiểu Nhật
3. えいがかん Rạp chiếu phim
4. ほんかん Tòa nhà chính

AhoVN

首

1. 首
2. 足首
3. 首相
4. 自首

AhoVN

KUN: くび
ON: シュ

THỦ

 Cổ

1. くび Cổ
2. あしくび Cổ chân
3. しゅしょう Thủ tướng
4. じしゅ Tự thú, tự khai

AhoVN

験

1. 試験
2. 体験
3. 経験

AhoVN

KUN: あかし、しるし、ため-
ON: ケン、ゲン

NGHIỆM

 Hiệu nghiệm

1. しけん Kỳ thi, thí nghiệm
2. たいけん Thể nghiệm, trải nghiệm
3. けいけん Kinh nghiệm

AhoVN

鳥

1. 鳥
2. 小鳥
3. 野鳥
4. 一石二鳥

AhoVN

KUN: とり
ON: チョウ

ĐIỀU

 Con chim

1. とり Con chim
2. ことり Chim non, chim nhỏ
3. やちょう Chim hoang dã
4. いっせきにちょう Một hòn đá trúng 2 con chim

AhoVN